TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG** **TỈNH SÓC TRĂNG** Bản án số: 13/2019/HNGĐ-ST Ngày 07-5-2019 V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Quang Trí

Ông Đỗ Ngọc Cận

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Chí Thức - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Đồ Ngọc Tuyền – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 286/2018/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 03 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Liêu Thị Hồng G (T), sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ: Số T đường K, khóm B, phường B, thành phố P, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn*: Ông Trần Văn N, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số H đường X, khóm N, phường B, thành phố P, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 11 năm 2018 và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Liêu Thị Hồng G trình bày:

Bà và ông Trần Văn N kết hôn với nhau vào năm 2009, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường B, thành phố P, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy

chứng nhận kết hôn số 44, quyển số 01/2010 ngày 22/5/2010. Quá trình chung sống ông, bà có một người con chung tên Trần Mỹ Đ (nữ, sinh ngày 17/5/2011) hiện cháu Đ đang sống chung với bà. Đồng thời, ông, bà không có tạo lập được tài sản chung và không có nợ chung. Thời gian đầu ông, bà chung sống hạnh phúc nhưng từ năm 2014 đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn do bà phát hiện ông N nghiện ma túy và động viên ông N đi uống thuốc cai nghiện. Đến năm 2017 ông N lấy chiếc xe và điện thoại đem đi bán và bỏ nhà đi lang thang. Đồng thời, trong cuộc sống bà và ông N bất đồng quan điểm thường hay cãi vả với nhau, từ ngày 27/10/2018 đến nay ông N thường xuyên điện thoại chửi bới và đập cửa nhà yêu cầu được gặp bà, nhưng bà sợ nên không đồng ý gặp ông N, cũng từ thời gian đó bà và ông N đã sống ly thân không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Khi bà và ông N phát sinh mâu thuẫn thì gia đình hai bên có động viên, hàn gắn nhưng không có kết quả. Nay bà xét thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nữa nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông ông Trần Văn N.

Về con chung: Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Trần Mỹ Đ (nữ, sinh ngày 17/5/2011) hiện cháu Đ đang sống chung với bà đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi và không yêu cầu ông Trần Văn N thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Đ.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà G tự khai không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Bị đơn ông Trần Văn N từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến nay đều vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến gì.

- Ý kiến của kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tại phiên tòa:

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tống đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 68; 70; 71; 86 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Riêng bị đơn Trần Văn N vắng mặt không thực hiện đúng quy định của của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ lời trình bày của đương sự, đề nghị của Kiểm sát viên và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Trần Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2, Điều 227, Khoản 3, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt ông Trần Văn N.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của bà Liêu Thị Hồng G, về quan hệ hôn nhân của bà Liêu Thị Hồng G và ông Trần Văn N không vi phạm các điều kiện kết hôn và có đăng ký tại Ủy ban nhân dân phường B, thành phố P, tỉnh Sóc Trăng theo quy định tại Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Thời gian đầu ông, bà chung sống hạnh phúc nhưng từ năm 2014 đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn do bà G phát hiện ông N nghiện ma túy. Đồng thời, trong cuộc sống bà G và ông N bất đồng quan điểm thường hay cãi vả với nhau. Tại tòa bà G xác định không còn tình cảm với ông N, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không còn khả năng hàn gắn và kiên quyết xin ly hôn với ông N. Đồng thời từ tháng 10 năm 2018 đến nay bà G và ông N đã sống ly thân không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Nhận thấy, tình trạng hôn nhân giữa các bên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà G được ly hôn với ông N.

[3] Về con chung: Bà Liêu Thị Hồng G yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Trần Mỹ Đ (nữ, sinh ngày 17/5/2011) hiện cháu Đ đang sống chung với bà đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi và không yêu cầu ông Trần Văn N thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Đ. Xét thấy, tại biên bản ghi nhận ý kiến cháu Đ ngày 28/12/2018 cháu Đ trình bày, hiện nay cháu đang sống chung với mẹ, nếu cha mẹ cháu ly hôn cháu có nguyện vọng được sống chung với mẹ là bà G. Xét thấy, từ khi bà G và ông N không còn sống chung với nhau thì bà G là người trực tiếp chăm sóc cháu Đ, hiện nay cháu Đ về tâm sinh lý phát triển bình thường, được đi học đầy đủ và yêu cầu này cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Đ. Xuất phát từ mọi lợi ích của cháu Đ. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà G giao cháu Đ cho bà G trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi là phù hợp.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà G không yêu cầu ông N thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Ông Trần Văn N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định tại Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân gia đình mà không ai được cản trở.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Liêu Thị Hồng G tự khai không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Như đã phân tích nêu trên, lời đề nghị của Kiểm sát viên về nội dung vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[8] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Liêu Thị Hồng G phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn theo quy định tại Điểm a, Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, Khoản 1 Điều 28, điểm a, Khoản 1 Điều 35, Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228; Điều 273; Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điểm a, Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí toà án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Liêu Thị Hồng G và ông Trần Văn N.

2. Về con chung:

2.1. Giao con chung tên Trần Mỹ Đ (nữ, sinh ngày 17/5/2011) hiện đang sống chung với bà G tại số 89 đường Kênh Xáng, khóm 3, phường 7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng cho bà Liêu Thị Hồng G trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi.

2.2. Ông Trần Văn N không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Ông Trần Văn N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định tại Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân gia đình mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Liêu Thị Hồng G tự khai không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Liêu Thị Hồng G phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0004803 ngày 13/12/2018 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng; bà G đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Ông Trần Văn N không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSNDTPST;
- Chi cục THADSTP P;
- Ủy ban nhân dân phường B, thành phố P, tỉnh Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Huỳnh Thị Bích Tuyền